

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
MASAN
MASAN GROUP CORPORATION

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: M.../2023

No.: M.../2023

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2023
Ho Chi Minh City, 30 January 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
ORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: *State Securities Commission of Vietnam*
Hanoi Stock Exchange
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan / *Masan Group Corporation*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: MSN

- Địa chỉ/*Address*: Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, TP HCM / *8th Floor, Central Plaza, 17 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 28 6256 3862

Fax: 28 3827 4115

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý (riêng và hợp nhất) cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2022.

Contents of disclosure: Quarterly financial statements (standalone and consolidated basis) for the period ended on 31 December 2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2023 tại đường dẫn https://masangroup.com/msnew/investor-center/?lang_ui=vn.

This information was disclosed in the folder Corporate Announcements of section Investor Center on the Company's website on 30 January 2023 at https://masangroup.com/msnew/investor-center/?lang_ui=en

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*



Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố như nêu tại mục 2/Documents related to disclosed information at mentioned in paragraph 2.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
ORGANIZATION REPRESENTATIVE
Người được ủy quyền công bố thông tin
Authorized representative for information disclosure
LUẬT SƯ TRƯỞNG / GENERAL COUNSEL



TRẦN PHƯƠNG BẮC



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ HỢP NHẤT CHO KỲ
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số

0303576603

ngày 18 tháng 11 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 20 tháng 6 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Dr Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Thành viên
Ông Ji Han Yoo	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Ông Woncheol Park	Thành viên (đến ngày 27 tháng 4 năm 2022)
Ông Nguyễn Đoàn Hùng	Thành viên
Ông David Tan Wei Ming	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Danny Le	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Michael Hung Nguyen	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Dr Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
Ông Danny Le	Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza
17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47.674.624	43.630.176
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	13.853.100	22.304.822
Tiền	111		1.718.476	6.885.412
Các khoản tương đương tiền	112		12.134.624	15.419.410
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	13	3.659.175	332.753
Chứng khoán kinh doanh	121		3.302.172	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		357.003	332.753
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.929.560	6.634.409
Phải thu khách hàng	131		2.735.816	2.480.224
Trả trước cho người bán	132		1.227.666	851.052
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7(a)	-	2.452.812
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(c)	10.007.179	883.690
Dự phòng phải thu khó đòi	137	7	(47.369)	(33.369)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6.268	-
Hàng tồn kho	140	8	14.445.345	12.813.391
Hàng tồn kho	141		14.634.281	12.947.923
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(188.936)	(134.532)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.787.444	1.544.801
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		374.120	256.766
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.253.949	1.233.915
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		159.375	54.120

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01a – DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)**

TÀI SẢN (tiếp theo)	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		93.668.191	82.463.295
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.113.762	1.878.478
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7(b)	81.150	81.150
Phải thu dài hạn khác	216	7(d)	2.032.612	1.797.328
Tài sản cố định	220		43.535.355	42.653.939
Tài sản cố định hữu hình	221	9	30.611.529	31.151.629
Nguyên giá	222		50.465.195	48.474.105
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.853.666)	(17.322.476)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		349.310	209.550
Nguyên giá	225		472.986	308.899
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(123.676)	(99.349)
Tài sản cố định vô hình	227	10	12.574.516	11.292.760
Nguyên giá	228		16.375.200	14.362.471
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.800.684)	(3.069.711)
Bất động sản đầu tư	230	11	729.763	810.057
Nguyên giá	231		1.148.248	1.174.802
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(418.485)	(364.745)
Tài sản dở dang dài hạn	240	12	3.324.848	2.021.827
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	3.324.848	2.021.827
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	31.333.885	24.538.803
Đầu tư vào công ty liên kết	252		28.480.242	24.538.803
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.853.643	-
Tài sản dài hạn khác	260		12.630.578	10.560.191
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	7.259.881	6.593.682
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		302.220	609.690
Lợi thế thương mại	269	15	5.068.477	3.356.819
TỔNG TÀI SẢN	270		141.342.815	126.093.471

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		104.706.076	83.756.819
Nợ ngắn hạn	310		65.320.877	34.547.836
Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.489.371	7.970.287
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		566.330	168.183
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	16	536.310	801.899
Phải trả nhân viên	314		248.365	222.205
Chi phí phải trả	315	17	4.184.351	4.996.691
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15.691	14.532
Phải trả ngắn hạn khác	319	18(a)	11.671.935	1.513.366
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	40.567.379	18.805.727
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		9.997	19.101
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.148	35.845
Vay và nợ dài hạn	330		39.385.199	49.208.983
Phải trả người bán dài hạn	331		24.324	25.014
Phải trả dài hạn khác	337	18(b)	752.378	227.575
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	30.425.625	39.371.918
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.541.671	3.215.395
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	4.641.201	6.369.081

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN (tiếp theo)	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36.636.739	42.336.652
Vốn chủ sở hữu	410	22	36.636.739	42.336.652
Vốn cổ phần	411	23	14.237.248	11.805.347
Thặng dư vốn cổ phần	412	23	8.723.128	11.084.247
Vốn khác của chủ sở hữu	414	24	(8.388.147)	(8.388.147)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(385.158)	(339.255)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		583.625	(147.087)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.381.940	18.795.877
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		17.656.897	762.441
- (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(6.274.957)	18.033.436
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.484.103	9.525.670
TỔNG NGUỒN VỐN	440		141.342.815	126.093.471

Ngày 30 tháng 1 năm 2023

Người lập:

Người duyệt:



Nguyễn Huy Hùng
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Quỳnh Trang
Giám đốc Tài chính



Danny Le
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2022 đến 31/12/2022 Triệu VND	Từ 1/10/2021 đến 31/12/2021 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 Triệu VND
Tổng doanh thu	1	25	20.722.018	23.989.594	76.380.750	89.791.619
Các khoản giảm trừ	2	25	79.237	161.791	191.525	1.162.852
Doanh thu thuần	10	25	20.642.781	23.827.803	76.189.225	88.628.767
Giá vốn hàng bán	11	26	15.088.612	16.950.557	55.154.201	66.493.966
Lợi nhuận gộp	20		5.554.169	6.877.246	21.035.024	22.134.801
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	654.309	6.011.282	2.575.563	6.799.578
Chi phí tài chính	22	28	1.822.737	1.560.899	6.361.642	5.706.531
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.486.306	1.137.928	4.847.702	4.669.426
Lãi từ các công ty liên kết	24	29	749.326	991.807	4.339.650	3.896.641
Chi phí bán hàng	25		3.250.042	3.306.185	12.511.539	11.786.338
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		922.716	1.083.981	3.854.314	4.064.969
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		962.309	7.929.270	5.222.742	11.273.182
Thu nhập khác	31	30	103.036	162.178	279.707	501.150
Chi phí khác	32	31	162.040	94.646	355.299	285.548
Kết quả của các hoạt động khác	40		(59.004)	67.532	(75.592)	215.602
Lợi nhuận trước thuế	50		903.305	7.996.802	5.147.150	11.488.784
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		199.110	691.143	626.750	1.499.249
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại	52		(99.359)	186.803	(233.984)	(111.846)
Lợi nhuận thuần sau thuế	60		803.554	7.118.856	4.754.384	10.101.381

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/10/2022 đến 31/12/2022 Triệu VND	Từ 1/10/2021 đến 31/12/2021 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 Triệu VND
Phân bổ cho:						
Chủ sở hữu của Công ty	61		447.050	6.436.813	3.566.996	8.562.882
Cổ đông không kiểm soát	62		356.504	682.043	1.187.388	1.538.499
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	32	315	4.553	2.511	6.057

Ngày 30 tháng 1 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Huy Hùng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Đỗ Thị Quỳnh Trang
Giám đốc Tài chính



Danny Le
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp gián tiếp)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	1		5.147.150	11.488.784
Điều chỉnh cho				
Khấu hao và phân bổ	2		4.406.523	4.631.679
Các khoản dự phòng	3		232.844	21.659
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(40.984)	(24.706)
Lãi từ hoạt động đầu tư	5		(5.848.866)	(10.025.168)
Chi phí lãi vay và chi phí khác	6		5.340.053	5.093.022
Lãi từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		9.236.720	11.185.270
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	9		(671.677)	(800.894)
Biến động hàng tồn kho	10		(1.736.144)	(2.232.630)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		(1.432.197)	(655.218)
Biến động các khoản trả trước	12		95.094	373.150
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		(3.302.172)	-
			2.189.624	7.869.678
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.070.517)	(5.068.896)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(903.262)	(1.652.600)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.697)	(4.269)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(3.788.852)	1.143.913
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(4.165.321)	(2.805.427)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		23.919	19.279
Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng	23		(11.336.453)	(9.264.755)
Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng	24		4.750.015	9.235.690
Chi tiền đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác	25		(14.163.385)	(5.260.675)
Hợp nhất kinh doanh, đã trừ đi số dư tiền của công ty con được hợp nhất	25		(2.472.176)	5.153
Tiền thu từ thanh lý khoản đầu tư vào trái phiếu chuyển đổi	26		283.750	13.682.023
Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và thu nhập khác từ hoạt động đầu tư	27		632.392	734.931
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(26.447.259)	6.346.219

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu trừ cho chi phí phát hành liên quan	31		(40.387)	17.363.923
Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	(9.777.448)
Tiền thu từ vay và phát hành trái phiếu	33		78.059.927	60.085.748
Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu	34		(54.956.359)	(57.114.898)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(13.927)	(19.537)
Tiền chi trả cổ tức	36		(1.253.082)	(3.442.095)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		21.796.172	7.095.693
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(8.439.939)	14.585.825
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		22.304.822	7.721.442
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(11.783)	(2.445)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	6	13.853.100	22.304.822

Ngày 30 tháng 1 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Huy Hùng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Đỗ Thị Quỳnh Trang
Giám đốc Tài chính



Danny Le
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty bao gồm tư vấn quản lý, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) và thực hiện các hoạt động huy động vốn và đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được mô tả như sau:

Công ty con

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				31/12/2022	1/1/2022
Công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Masan (“MH”)	(l) (ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	-	99,9%
2	Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“MML”)	(a)	Tư vấn quản lý đầu tư	94,9%	87,8%
3	Công ty TNHH The SHERPA (“SHERPA”)		Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	99,9%
4	Công ty TNHH Zenith Investment (“ZENITH”)	(f)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	-
Công ty con sở hữu gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần The CrownX (“CrownX”)	(b) (g)	Tư vấn quản lý đầu tư	84,9%	81,7%
2	Công ty TNHH MasanConsumerHoldings (“MCH”)	(i)	Tư vấn quản lý đầu tư	72,8%	70,0%
3	Công ty TNHH Masan Brewery (“MB”)	(i)	Tư vấn quản lý đầu tư	48,5%	46,7%
4	Công ty TNHH Masan Master Brewer (“MMBr”)	(i)	Kinh doanh bia và nước giải khát	48,5%	46,7%
5	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY (“MBPY”)	(i)	Sản xuất bia và nước giải khát	48,5%	46,7%
6	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG (“MBHG”)	(i)	Sản xuất bia và nước giải khát	48,5%	46,7%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)**1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)**

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				31/12/2022	1/1/2022
7	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution (“MBD”)	(i)	Kinh doanh bia và nước giải khát	48,5%	46,7%
8	Công ty TNHH Masan Brewery MB (“MBMB”)	(i)	Sản xuất bia và nước giải khát	48,5%	46,7%
9	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“MSC”)	(i)	Kinh doanh và phân phối	68,3%	65,6%
10	Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”)	(i)	Kinh doanh và phân phối	68,3%	65,6%
11	Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (“MSF”)	(i)	Kinh doanh và phân phối	68,3%	65,6%
12	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”)	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	68,3%	65,6%
13	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”)	(i)	Sản xuất gia vị	68,3%	65,6%
14	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”)	(i)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi	68,3%	65,6%
15	Công ty Cổ phần Masan PQ (“MPQ”)	(i)	Sản xuất gia vị	68,3%	65,6%
16	Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc (“NPQ”)	(i)	Sản xuất gia vị	68,3%	65,6%
17	Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”)	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	68,3%	65,6%
18	Công ty TNHH Masan HN (“HNF”)	(i)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi	68,3%	65,6%
19	Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”)	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	67,4%	64,9%
20	Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”)	(m) (i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	-	63,4%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)**1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)**

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				31/12/2022	1/1/2022
21	Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo ("VHC")	(m) (i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì	61,1%	59,2%
22	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha ("KRP")	(i)	Sản xuất đồ uống	61,6%	59,2%
23	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage ("MSB")	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	68,3%	65,6%
24	Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB ("MMB")	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	68,3%	65,6%
25	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG ("MHG")	(i)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi và bao bì	68,3%	65,6%
26	Công ty Cổ phần Masan Jinju ("MSJ")	(iii)	Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi	71,1%	49,2%
27	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh ("QNW")	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	44,9%	43,2%
28	Công ty TNHH Masan HPC ("HPC")	(i)	Kinh doanh và phân phối	68,3%	65,6%
29	Công ty Cổ phần Bột giặt Net ("NET")	(i)	Kinh doanh các sản phẩm gia dụng	35,7%	34,3%
30	Công ty TNHH Masan Innovation ("INV")	(i)	Kinh doanh và phân phối	68,3%	65,6%
31	Công ty TNHH Hi-Fresh ("HIF")	(i)	Kinh doanh và phân phối	68,3%	65,6%
32	Công ty TNHH Giặt Ủi Chuyên Nghiệp Joints Pro ("JPR")	(i)	Dịch vụ giặt ủi	68,3%	65,6%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				31/12/2022	1/1/2022
33	Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Masan ("MH")	(l) (ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	-
34	Công ty TNHH Mapleleaf ("MPL")	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	99,9%
35	Công ty Cổ phần Masan Blue ("MBL")	(ii)	Kinh doanh và phân phối	99,8%	99,8%
36	Công ty Cổ phần Blue Tek Việt Nam ("Blue Tek")	(k) (ii)	Xuất bản phần mềm	-	50,9%
37	Công ty TNHH Hatsun ("Hatsun")	(a) (ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	-	-
38	Công ty TNHH Taivas ("Taivas")	(a) (ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	-	-
39	Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials ("MHT")	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	86,4%	86,4%
40	Công ty TNHH Một Thành viên Tài nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN")	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	86,4%	86,4%
41	Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTI")	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	86,4%	86,4%
42	Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("NPM")	(ii)	Khai thác và chế biến quặng	86,4%	86,4%
43	Công ty TNHH Vonfram Masan ("MTC")	(ii)	Khai thác sâu kim loại màu và kim loại quý (vonfram)	86,4%	86,4%
44	H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (Germany) ("HCS")	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	86,4%	86,4%
45	ChemiLytics Beteiligungs GmbH (Germany)	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	86,4%	86,4%
46	H.C. Starck GmbH (Germany)	(ii)	Tư vấn quản lý đầu tư	86,4%	86,4%
47	Chemische Fabriken Oker und Braunschweig AG (Germany)	(ii)	Sản xuất hóa chất dùng trong sản xuất giấy và phụ gia cho ngành vật liệu hấp thụ	86,4%	86,4%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)**1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)**

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				31/12/2022	1/1/2022
48	H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG (Germany)	(ii)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	86,4%	86,4%
49	ChemiLytics GmbH & Co. KG (Germany)	(ii)	Phân tích hóa học và dữ liệu đo lường vật lý	86,4%	86,4%
50	H.C. Starck Tungsten GmbH (Germany)	(ii)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	86,4%	86,4%
51	H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd. (China)	(ii)	Kinh doanh và phân phối	86,4%	86,4%
52	H.C. Starck Canada Inc. (Canada)	(ii)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	86,4%	86,4%
53	H.C. Starck Tungsten GK (Japan)	(ii)	Kinh doanh và phân phối	86,4%	86,4%
54	H.C. Starck Tungsten LLC (USA)	(ii)	Kinh doanh và phân phối	86,4%	86,4%
55	H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co. Ltd. (China)	(ii)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	51,8%	51,8%
56	Công ty TNHH MNS Meat ("MNS Meat")	(iii)	Đạm động vật	94,9%	87,9%
57	Công ty TNHH MML Farm Nghệ An ("Farm Nghệ An")	(iii)	Chăn nuôi lợn	94,9%	87,9%
58	Công ty TNHH MNS Farm ("MNS Farm")	(iii)	Tư vấn quản lý đầu tư	94,9%	87,9%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				31/12/2022	1/1/2022
59	Công ty TNHH MNS Meat Processing (“MNS Meat Processing”)	(iii)	Tư vấn quản lý đầu tư	94,9%	87,9%
60	Công ty TNHH MEATDeli HN (“MEATDeli Hà Nam”)	(iii)	Chế biến thịt	94,9%	87,9%
61	Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (“MEATDeli Sài Gòn”)	(iii)	Chế biến thịt	94,9%	87,9%
62	Công ty Cổ phần 3F Việt (“3F Viet”)	(iii)	Chăn nuôi gà và kinh doanh	48,4%	44,8%
63	Công ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt (“3F Viet Food”)	(iii)	Chế biến thịt và kinh doanh	48,4%	44,8%
64	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Dịch vụ VCM (“WCM”)	(iv) (c)	Tư vấn quản lý đầu tư	71,5%	68,6%
65	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce (“WinCommerce”)	(iv)	Kinh doanh và phân phối	71,5%	68,6%
66	Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco (“WinEco”)	(o) (iv)	Nông nghiệp	98,9%	68,6%
67	Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất và Phát triển Nông nghiệp WinEco – Tam Đảo (“WinEco Tam Đảo”)	(o) (iv)	Nông nghiệp	81,1%	61,1%
68	Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai – WinEco (“VinEco Đồng Nai”)	(o) (iv)	Nông nghiệp	76,7%	53,2%
69	Công ty Cổ phần The Supra (“The Supra”) (*)	(d) (iv)	Dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa	71,5%	-
70	Công ty Cổ phần Dr.Win (Trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Winphar)	(d) (iv)	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	46,5%	-
71	Công ty Cổ phần CX Infra (“CXI”)	(f) (iv)	Xây dựng	36,4%	-



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				31/12/2022	1/1/2022
72	Công ty Cổ phần Mobicast (“MOB”)	(v)	Viễn thông	70,0%	70,0%
73	Công ty Cổ phần Đầu tư Draco (“DRC”)	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	99,9%
74	Công ty Cổ phần Đầu tư Fornax (“FOR”)	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	99,9%
75	Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage (“Phúc Long Heritage”)	(e) (v)	Đồ ăn và thức uống	85,0%	-
76	Công ty Cổ phần The O2 (“The O2”)	(d) (v)	Nghiên cứu thị trường	50,0%	-
77	Công ty Cổ phần Đầu tư Sagitta (“Sagitta”)	(h) (v)	Tư vấn quản lý đầu tư	98,0%	-
78	Công ty Cổ phần Masan Agri (“Masan Agri”)	(n) (v)	Tư vấn quản lý đầu tư	99,9%	-
79	Công ty Cổ phần Đầu tư Lepus (“Lepus”)	(n) (v)	Tư vấn quản lý đầu tư	98,0%	-

- (a) Trong tháng 3 năm 2022, MH, một công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty, đã tiến hành mua 100% lợi ích vốn chủ sở hữu tại Hatsun và Taivas, là hai công ty quản lý đầu tư. Thông qua các giao dịch mua này, lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong MML tăng từ 87,9% lên 94,9% vì các công ty này đang sở hữu một số cổ phần tại MML. Sau đó, tại ngày 1 tháng 4 năm 2022, Hatsun và Taivas được sáp nhập vào MH.
- (b) Trong tháng 1 năm 2022, Công ty đã mua 2.418.699 cổ phần của CrownX từ nhà đầu tư khác. Theo đó, lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong CrownX đã thay đổi từ 81,7% lên 84,9%.
- (c) Trong tháng 3 năm 2022, WCM đã phát hành 8.305.000 cổ phần mới cho CrownX. Theo đó, tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong WCM đã thay đổi từ 68,6% lên 71,5%.
- (d) Các công ty con gián tiếp này của Công ty được thành lập trong tháng 3 năm 2022.
- (e) Trong tháng 1 và tháng 8 năm 2022, SHERPA, một công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty đã mua lại lần lượt 9.881.250 và 10.837.500 cổ phiếu phổ thông, tương đương 31% và 34% vốn cổ phần của Phúc Long Heritage với tổng số tiền thanh toán tương ứng là 2.490.400 và 3.617.700 triệu VND. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong Phúc Long Heritage đã tăng từ 20% lên 85%; và Phúc Long Heritage trở thành một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty từ tháng 1 năm 2022.
- (f) Công ty con gián tiếp này của Công ty được thành lập trong quý 2 năm 2022.
- (g) Trong tháng 6 năm 2022, toàn bộ lợi ích vốn chủ sở hữu trong CrownX được sở hữu trực tiếp bởi Công ty đã chuyển nhượng cho Zenith.
- (h) Công ty con gián tiếp này của Công ty được thành lập trong tháng 7 năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

- (k) Trong tháng 8 năm 2022, Blue Tek, một công ty con gián tiếp của công ty đã hoàn trả vốn góp cho các cổ đông và tiến hành thủ tục giải thể theo nghị quyết đại hội cổ đông. Do kết quả giao dịch này, Blue Tek không còn là công ty con của Công ty.
- (l) Trong tháng 9 năm 2022, toàn bộ lợi ích vốn chủ sở hữu trong MH được sở hữu trực tiếp bởi Công ty đã chuyển nhượng cho ZENITH.
- (m) Với việc thực hiện tái cấu trúc nội bộ của Tập đoàn, trong tháng 9 năm 2022, phần lớn lợi ích vốn chủ sở hữu trong CDN được sở hữu bởi VCF, một công ty con gián tiếp của Công ty, đã được chuyển nhượng cho VHC, một công ty con gián tiếp khác của Công ty; và sau đó, trong tháng 12 năm 2022, CDN đã được sáp nhập vào VHC.
- (n) Các công ty con gián tiếp này của Công ty được thành lập trong tháng 10 năm 2022.
- (o) Trong tháng 12 năm 2022, WinCommerce, một công ty con gián tiếp của Công ty đã chuyển nhượng phần lớn lợi ích vốn chủ sở hữu trong WinEco cho Masan Agri, một công ty con gián tiếp khác của Công ty theo kế hoạch tái cấu trúc nội bộ của Tập đoàn. Do kết quả giao dịch này, lợi ích vốn chủ sở hữu trong WinEco đã tăng từ 71,5% lên 98,9%.

Công ty liên kết

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích tại	
				31/12/2022	1/1/2022
Công ty liên kết sở hữu trực tiếp					
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank")		Ngân hàng		Thuyết minh 13(c)
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Cholimex")	(vi)	Sản xuất và kinh doanh gia vị	32,8%	32,8%
2	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	(vii)	Sản xuất thực phẩm và bán lẻ	24,9%	24,9%
3	Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd.	(viii)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	30,0%	30,0%
4	Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage	(e)	Đồ ăn và thức uống	-	20,0%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO (tiếp theo)

- (i) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MCH.
- (ii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của ZENITH.
- (iii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MML.
- (iv) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của WCM.
- (v) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của SHERPA.
- (vi) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MCH.
- (vii) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu trực tiếp của MML.
- (viii) Công ty này là công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MHT.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế trong các công ty con phản ánh tỷ lệ lợi ích thực tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong các công ty con.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính quý hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính quý hợp nhất này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý hợp nhất được lập cho kỳ mười hai tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính quý hợp nhất này được lập và trình bày bằng triệu Đồng Việt Nam ("Triệu VND").

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính quý hợp nhất này. Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính quý hợp nhất này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực kế toán số 11 *Hợp nhất kinh doanh* và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực kế toán số 01 *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực kế toán số 21 *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được thành lập vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày thành lập đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

(ii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi xem xét sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng mà có thể thực hiện được ở hiện tại. Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty được mua sử dụng giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(iii) Các công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính quý hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của một công ty khác. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu) trong báo cáo tài chính quý hợp nhất và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các báo cáo tài chính quý hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Lãi hoặc lỗ do giảm lợi ích trong một công ty liên kết mà không làm mất ảnh hưởng đáng kể, bao gồm cả sự pha loãng lợi ích trong công ty liên kết như giả định bán một phần sự sở hữu, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi Tập đoàn chia sẻ khoản lỗ của công ty liên kết theo phần sở hữu của Tập đoàn vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm về không và Tập đoàn không phải tiếp tục ghi nhận các khoản lỗ phát sinh sau đó trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán hay đã thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI")

NCI được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số tiền thanh toán hoặc nhận được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu, ngoại trừ trong trường hợp chênh lệch phát sinh từ các giao dịch liên đới ràng buộc bởi việc phải phát hành cổ phiếu hoặc tăng vốn góp có thặng dư thì khoản chênh lệch được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

(vi) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính quý hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty được đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(vii) *Mất quyền kiểm soát*

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(b) **Ngoại tệ**

(i) *Các giao dịch bằng ngoại tệ*

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) *Hoạt động ở nước ngoài*

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính quý hợp nhất, tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND như sau:

- Các tài sản và nợ phải trả, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh tại ngày mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch; và
- Vốn được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế và các quỹ và dự phòng trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán từ lợi nhuận sau thuế thuần/các biến động đã được quy đổi.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu.

(c) **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là những đơn vị mà Công ty hoặc các công ty con không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Bao thanh toán

Theo các điều khoản thị trường và yêu cầu về thanh khoản, Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bao thanh toán để chuyển giao khoản phải thu khách hàng. Đối với các giao dịch bao thanh toán, Tập đoàn đánh giá có ghi giảm toàn bộ khoản phải thu hay không dựa trên mức độ chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu.

Nếu Tập đoàn:

- chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu;
- còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu;
- không chuyển giao cũng như không nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu thì Tập đoàn xác định xem liệu có nắm giữ quyền kiểm soát đối với tài sản không. Nếu Tập đoàn không nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu. Nếu Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao.

Mức độ còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao là mức độ Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị của tài sản chuyển giao và được xác định bằng giá trị thấp hơn giữa giá trị ghi sổ của khoản phải thu và số tiền cao nhất mà Tập đoàn phải trả ("số tiền bảo lãnh").

Khi Tập đoàn tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển giao đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao, Tập đoàn đồng thời ghi nhận nghĩa vụ liên quan. Nghĩa vụ liên quan ban đầu được ghi nhận bằng số tiền bảo lãnh cộng với giá trị hợp lý của bảo lãnh. Sau đó, giá trị hợp lý của bảo lãnh được phân bổ dần theo thời gian vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỶ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình của tập đoàn, có một vài chi phí liên quan đến các tài sản khai khoáng. Tài sản khai khoáng bao gồm chi phí phục hồi mỏ và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

(ii) Khấu hao

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản là lượng sản phẩm ước tính có thể được khai thác có lãi và hợp pháp từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

Khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 50 năm
▪ tài sản khai khoáng	26 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 - 5 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 - 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 25 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 25 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá gốc của phần mềm máy vi tính bao gồm:

- giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba 2 đến 10 năm; và
- chi phí tự phát triển phần mềm máy vi tính được vốn hóa trong giai đoạn phát triển phần mềm nếu thỏa mãn các tiêu chí sau:
 - các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc hình thành phần mềm trong giai đoạn phát triển;
 - có dự kiến hoàn thành phần mềm được xây dựng rõ ràng từ chương trình thiết kế, mô hình liệt kê các hoạt động cần thiết cho việc hoàn thành giai đoạn phát triển và dự định hoàn thành dự án sau giai đoạn phát triển;
 - Tập đoàn có khả năng triển khai và sử dụng phần mềm sau giai đoạn phát triển;
 - có đầy đủ nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và nhân sự để hoàn tất các giai đoạn phát triển phần mềm; và
 - Tập đoàn có thể xác định được chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn phát triển phần mềm một cách đáng tin cậy.

Phần mềm tự phát triển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm kể từ khi mỗi cấu phần của phần mềm được hoàn thành.

(iii) Thương hiệu

Giá mua của thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận như tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được tính bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền mà doanh nghiệp tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 9 năm đến 30 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(iv) *Quan hệ khách hàng*

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua việc mua lại công ty con, được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 36 năm.

(v) *Tài nguyên nước khoáng*

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh với giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng một vùng. Đối với phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, giá trị của tài nguyên nước khoáng được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 37 năm.

(vi) *Quyền khai thác khoáng sản*

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với đơn giá do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế cho Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được phản ánh theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ và phần tài nguyên có khả năng trở thành trữ lượng mỏ.

(vii) *Công nghệ*

Công nghệ mà Tập đoàn có được khi mua công ty con được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của công nghệ có được khi hợp nhất kinh doanh được xác định dựa vào phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 5 – 31 năm.

(viii) *Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng*

Chi phí để có được quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 4 đến 30 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(ix) Chi phí phát triển

Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tập đoàn có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh. Chi phí triển khai đã vốn hóa được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 16 năm.

(x) Giấy phép

Giấy phép mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của giấy phép được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 12 năm.

Giá trị hợp lý của giấy phép có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 20 – 60 năm
- cơ sở hạ tầng 5 – 20 năm

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí heo giống, chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản chưa khai thác. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng, lắp đặt và thử nghiệm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng này đã phát sinh trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, mà thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành “máy móc và thiết bị” và “tài sản khai khoáng” trong tài sản cố định hữu hình hoặc chi phí trả trước dài hạn.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Tài sản khai khoáng

Căn cứ hướng dẫn tại Công văn số 12727/BTC-TCDN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản là chi phí trả trước dài hạn thuộc tài sản dài hạn.

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần “Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ”).

Chi phí bóc dỡ đất đá chờ kết chuyển

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc dỡ lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc dỡ đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc dỡ đất đá phát triển mỏ) được vốn hóa vào chi phí mỏ đang xây dựng. Toàn bộ chi phí bóc dỡ đất đá phát triển mỏ đã vốn hóa trong tài sản đang xây dựng được kết chuyển vào tài sản khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho đã sản xuất và tài sản bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng phế liệu ước tính trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Các chi phí này được vốn hóa vào tài sản bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất khi tỷ lệ bóc dỡ đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

(iii) Chi phí bồi thường đất

Chi phí bồi thường đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iv) Trục in, công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.

Trục in, công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng là từ trên 1 năm đến 3 năm.

(v) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu).

(vi) Heo giống

Chi phí heo giống được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm. Chi phí phân bổ heo giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi được ghi nhận vào sản phẩm dở dang.

(vii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí trước hoạt động và các chi phí trả trước khác được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con.

Lợi thế thương mại được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(m) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc nghĩa vụ tiềm tàng đang hình thành có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

(i) Quyền khai thác mỏ

Theo quy định của Luật khoáng sản năm 2010, NPM, một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Tiền cấp quyền khai thác được tính trên cơ sở trữ lượng còn lại có thể khai thác và giá tính tiền cấp quyền khai thác, được xác định theo giá tính thuế tài nguyên theo các văn bản pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm xác định tiền cấp quyền khai thác là Nghị định 67.

Giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố. Phương pháp quy đổi dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn của Nghị định 67.

(ii) Phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường ("MONRE") và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường. Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời và bản chất của mỏ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và theo đó được khấu hao. Giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, từ đó dẫn đến một chi phí được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa bị trích khấu hao thiếu của các tài sản liên quan, trong đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và số điều chỉnh còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(iii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(iv) Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí là các khoản phúc lợi khi nghỉ hưu và được phân loại thành quỹ với mức đóng góp xác định hoặc quỹ với mức trợ cấp xác định.

Với quỹ với mức đóng góp xác định, Tập đoàn sẽ phải đóng góp một khoản tiền cố định vào một quỹ riêng. Nhân viên sẽ nhận được khoản tiền trợ cấp hưu trí trong tương lai dựa trên số tiền đã đóng và thu nhập mang lại từ việc đầu tư của quỹ riêng này. Tập đoàn không có nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ liên đới phải chi trả thêm khoản đóng góp nào nếu quỹ đó không có đủ tài sản để chi trả cho tất cả nhân viên khoản trợ cấp liên quan đến thời gian làm việc của nhân viên trong năm hiện tại và trước đó. Các khoản đóng góp của Tập đoàn cho quỹ với mức đóng góp xác định sẽ được ghi nhận là chi phí trong năm được chi trả.

Với quỹ với mức trợ cấp xác định, nhân viên sẽ nhận được một khoản trợ cấp hưu trí xác định khi nghỉ hưu, khoản trợ cấp thường phụ thuộc vào một hoặc nhiều yếu tố như tuổi tác, số năm làm việc và lương thường tại thời điểm nghỉ hưu. Dự phòng phải trả cho quỹ với mức trợ cấp xác định được xác định bằng giá trị hiện tại của nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định được tính toán hàng năm bởi các chuyên gia độc lập. Giá trị hiện tại của nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền phải trả ước tính trong tương lai sử dụng lãi suất của trái phiếu doanh nghiệp chất lượng cao AA với thời hạn tương tự thời hạn phải trả các khoản trợ cấp này, thể hiện bằng đơn vị tiền tệ mà khoản trợ cấp sẽ được thanh toán. Việc xác định nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định còn bao gồm ước tính dòng tiền tương lai, tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên, tỷ lệ tử vong và tỷ lệ tăng lương trong tương lai.

Tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí, bao gồm chênh lệch tăng giảm do định giá thông kê và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận trong chỉ tiêu “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo một công văn trả lời của Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(o) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Vốn chủ sở hữu

(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Vốn khác của chủ sở hữu*

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(r) Doanh thu

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên bản khảo sát hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được kiểm tra bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi bản khảo sát của khách hàng nằm trong phạm vi sai sót đã được chấp nhận, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi khấu trừ chiết khấu bán hàng đã tính trên hóa đơn.

(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ khoản cho vay, cổ tức, lãi từ thanh lý các khoản đầu tư, lãi chênh lệch tỷ giá và các thu nhập tài chính khác. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) *Chi phí tài chính*

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí duy trì khoản vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá, lỗ công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện và các chi phí tài chính khác. Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện sẽ được vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản đủ điều kiện sẽ được vốn hóa như một phần của nguyên giá các tài sản này.

(t) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

3 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(x) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên được phát hành theo giá quy định trong nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

4 BÁO CÁO CHIA THEO BỘ PHẬN KINH DOANH

Tập đoàn có năm (5) bộ phận, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này đem đến các dịch vụ và sản phẩm khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng bộ phận, Ban Giám đốc của Tập đoàn soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua nhóm công ty con riêng:

- Sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu
- MEATLife: chuỗi giá trị thịt
- Vật liệu công nghệ cao
- Bán lẻ tiêu dùng
- Khác: dịch vụ tài chính, dịch vụ viễn thông, chuỗi bán lẻ đồ ăn và thức uống và các dịch vụ khác

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

4 BÁO CÁO CHIA THEO BỘ PHẬN KINH DOANH (tiếp theo)

(a) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh

	Sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu		MEATLife		Vật liệu công nghệ cao		Bán lẻ tiêu dùng		Khác		Loại trừ		Tổng	
	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	26.819.469	27.053.090	3.004.511	17.169.943	15.549.548	13.564.291	29.237.912	30.840.035	1.577.785	1.408	-	-	76.189.225	88.628.767
Doanh thu giữa các bộ phận	1.284.020	1.711.104	1.780.060	1.720.945	-	-	137.016	60.376	38.857	-	(3.239.953)	(3.492.425)	-	-
Lợi nhuận gộp của bộ phận	10.903.130	11.881.069	321.879	2.298.153	2.415.485	2.346.482	6.507.907	5.623.171	886.623	(14.074)	-	-	21.035.024	22.134.801
Kết quả kinh doanh của bộ phận	5.060.875	4.996.383	(447.703)	149.374	195.232	434.498	(1.676.842)	(1.446.273)	4.549.471	3.836.496	-	-	7.681.033	7.970.478
Chi phí không phân bổ													(2.926.649)	2.130.903
Lợi nhuận thuần													4.754.384	10.101.381

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

4 BÁO CÁO CHIA THEO BỘ PHẬN KINH DOANH (tiếp theo)

	Sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu		MEATLife		Vật liệu công nghệ cao		Bán lẻ tiêu dùng		Khác		Tổng	
	31/12/2022	1/1/2022	31/12/2022	1/1/2022	31/12/2022	1/1/2022	31/12/2022	1/1/2022	31/12/2022	1/1/2022	31/12/2022	1/1/2022
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản của bộ phận	28.610.561	25.362.822	9.938.529	8.744.473	40.964.993	38.796.639	20.726.133	21.538.910	28.800.403	22.152.192	129.040.619	116.595.036
Tài sản không phân bổ											12.302.196	9.498.435
Tổng tài sản											141.342.815	126.093.471
Nợ phải trả của bộ phận	11.860.939	11.842.493	7.297.134	6.097.973	24.774.892	24.787.455	15.198.042	14.829.258	867.341	43.701	59.998.348	57.600.880
Nợ phải không phân bổ											44.707.728	26.155.939
Tổng nợ phải trả											104.706.076	83.756.819
	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Chi tiêu vốn	1.372.469	982.176	667.447	710.921	1.330.036	921.560	467.634	179.768	320.871	1.393	4.158.457	2.795.818
Chi tiêu vốn không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	6.864	9.609	6.864	9.609
Chi phí khấu hao	779.192	727.504	302.436	510.150	1.204.204	1.258.760	604.953	621.333	19.204	-	2.909.989	3.117.747
Chi phí khấu hao không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	5.072	4.791	5.072	4.791
Chi phí phân bổ	263.288	335.186	117.591	363.767	613.953	581.108	1.142.294	1.224.298	280.071	5.474	2.417.197	2.509.833
Chi phí phân bổ không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	2.383	2.389	2.383	2.389



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

4 BÁO CÁO CHIA THEO BỘ PHẬN KINH DOANH (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của khách hàng: tại Việt Nam (trong nước) hoặc các quốc gia khác Việt Nam (nước ngoài).

	Nước ngoài		Trong nước		Tổng	
	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	15.543.151	14.492.878	60.646.074	74.135.889	76.189.225	88.628.767

	Nước ngoài		Trong nước		Tổng	
	31/12/2022	1/1/2022	31/12/2022	1/1/2022	31/12/2022	1/1/2022
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tổng tài sản	13.993.318	12.521.005	127.349.497	113.572.466	141.342.815	126.093.471

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

5 HỢP NHẤT KINH DOANH

Vào ngày 28 tháng 1 năm 2022, SHERPA, một công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty đã mua thêm 31% vốn cổ phần của Phúc Long Heritage với tổng số tiền thanh toán là 2.490.400 triệu VND. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong Phúc Long Heritage đã tăng từ 20% lên 51% và Phúc Long Heritage trở thành một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty.

Tại ngày hợp nhất kinh doanh, giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả như sau:

	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.224
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	48.504
Trả trước cho người bán	45.133
Hàng tồn kho	197.785
Tài sản ngắn hạn khác	50.111
Phải thu dài hạn khác	45.014
Tài sản dài hạn khác	2.497.221
Phải trả người bán ngắn hạn	(143.480)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	(738)
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	(5.609)
Phải trả nhân viên	(8.889)
Chi phí phải trả	(109.584)
Phải trả ngắn hạn khác	(13.830)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(445.043)
	<hr/>
Tổng tài sản thuần có thể xác định được	2.174.819
	<hr/>
Tài sản thuần được hợp nhất	1.109.158
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 15)	2.403.981
Giá trị hợp lý của khoản đầu tư trước đây vào Phúc Long Heritage	(1.022.739)
	<hr/>
Giá phí hợp nhất kinh doanh	2.490.400
Khoản tiền thu được từ hợp nhất kinh doanh	18.224
	<hr/>
Khoản tiền thuần đã chi	(2.472.176)
	<hr/> <hr/>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)**6 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Tiền mặt	101.525	90.468
Tiền gửi ngân hàng	1.574.013	6.772.287
Tiền đang chuyển	42.938	22.657
Các khoản tương đương tiền	12.134.624	15.419.410
	<u>13.853.100</u>	<u>22.304.822</u>

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU**(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Các khoản vay ngắn hạn cấp cho các bên thứ ba tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 không được đảm bảo và đã được thu lại trong năm.

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

Các khoản vay dài hạn cấp cho các cổ đông sáng lập và đồng thời cũng là các nhân sự quản lý chủ chốt của một công ty con được đảm bảo bằng cổ phần của công ty con nắm giữ bởi các cổ đông này, hưởng lãi suất là 12% một năm và đáo hạn vào ngày 31 tháng 10 năm 2024.

(c) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Ký quỹ ngắn hạn (*)	9.113.136	77.946
Lãi trích trước phải thu	407.696	47.787
Phải thu từ bán trái phiếu	-	283.750
Phải thu khác	486.347	474.207
	<u>10.007.179</u>	<u>883.690</u>

(d) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Ký quỹ dài hạn	429.170	270.358
Phải thu dài hạn khác (**)	1.603.442	1.526.970
	<u>2.032.612</u>	<u>1.797.328</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

- (*) Ký quỹ ngắn hạn bao gồm 9.015.000 triệu VND liên quan đến khoản đặt cọc cho bên thứ ba để đầu tư (1/1/2022: không).
- (**) Bao gồm phần lớn trong phải thu dài hạn khác là khoản phải thu từ Nhà nước đối với chi phí bồi thường đất của Dự án Khai thác Khoáng sản Núi Pháo tại Xã Hà Thương, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản này sẽ được cân trừ với phí thuê đất hàng năm.

Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	33.369	107.856
Dự phòng tăng trong kỳ	17.394	22.150
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(3.145)	(289)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(249)	(23.539)
Giảm do ngừng ghi nhận khoản đầu tư vào các công ty con	-	(72.809)
	<u>47.369</u>	<u>33.369</u>

8 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND
Hàng đang đi trên đường	266.501	-	495.299	-
Nguyên vật liệu	2.393.413	(35.241)	2.065.947	(10.658)
Công cụ và dụng cụ	1.114.789	(10.372)	974.310	(14.150)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.631.701	(30.643)	1.618.576	(30.974)
Thành phẩm	5.131.895	(58.630)	3.791.447	(54.953)
Hàng hóa	3.947.303	(54.050)	3.837.320	(23.797)
Hàng gửi đi bán	148.679	-	165.024	-
	<u>14.634.281</u>	<u>(188.936)</u>	<u>12.947.923</u>	<u>(134.532)</u>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	134.532	232.480
Tăng dự phòng trong kỳ	166.848	172.176
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(86.406)	(80.147)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(26.038)	(186.072)
Giảm do ngừng ghi nhận khoản đầu tư vào các công ty con	-	(3.905)
Số dư cuối kỳ	<u>188.936</u>	<u>134.532</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và cấu trúc Triệu VND	Tài nguyên mỏ khoáng sản Triệu VND	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	15.982.093	5.095.927	93.978	26.918.241	166.764	217.102	48.474.105
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	44.535	-	-	61.775	1.131	303	107.744
Tăng trong kỳ	10.582	-	1.067	262.757	3.809	168.128	446.343
Chuyển từ/(sang) chi phí xây dựng cơ bản dở dang	895.527	-	-	877.678	7.799	22.736	1.803.740
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn	(17)	-	-	(840)	758	(32)	(131)
Thanh lý/xóa sổ	(73.356)	-	-	(174.210)	(2.430)	(97.146)	(347.142)
Tăng khác	2.225	-	-	118.565	720	36.159	157.669
Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ	(38.756)	-	-	(138.377)	-	-	(177.133)
Số dư cuối kỳ	16.822.833	5.095.927	95.045	27.925.589	178.551	347.250	50.465.195

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

	Nhà cửa và cấu trúc Triệu VND	Tài nguyên mỏ khoáng sản Triệu VND	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Khấu hao lũy kế							
Số dư đầu kỳ	3.456.677	1.491.303	86.369	12.014.540	56.485	217.102	17.322.476
Khấu hao trong kỳ	838.988	153.422	3.387	1.835.378	21.301	30.960	2.883.436
Chuyển sang chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	(4.958)	(383)	-	(5.341)
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn	(17)	-	-	(2.083)	2	328	(1.770)
Thanh lý/Xóa sổ	(28.680)	-	-	(155.772)	(1.315)	(65.763)	(251.530)
Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ	(11.234)	-	-	(89.701)	-	7.330	(93.605)
Số dư cuối kỳ	<u>4.255.734</u>	<u>1.644.725</u>	<u>89.756</u>	<u>13.597.404</u>	<u>76.090</u>	<u>189.957</u>	<u>19.853.666</u>
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	<u>12.525.416</u>	<u>3.604.624</u>	<u>7.609</u>	<u>14.903.701</u>	<u>110.279</u>	<u>-</u>	<u>31.151.629</u>
Số dư cuối kỳ	<u>12.567.099</u>	<u>3.451.202</u>	<u>5.289</u>	<u>14.328.185</u>	<u>102.461</u>	<u>157.293</u>	<u>30.611.529</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm vi tính Triệu VND	Chi phí phát triển Triệu VND	Nhãn hiệu Triệu VND	Mối quan hệ khách hàng Triệu VND	Nguồn nước khoáng Triệu VND	Quyền khai thác khoáng sản Triệu VND	Công nghệ Triệu VND	Quyền khai thác nguồn nước khoáng Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá											
Số dư đầu kỳ	3.763.977	960.551	726.624	2.326.350	3.721.417	412.698	792.657	1.439.172	73.010	146.015	14.362.471
Tăng trong kỳ/ Tăng từ hợp nhất kinh doanh	56.675	9.808	-	1.284.116	-	-	-	696.959	6.570	-	2.054.128
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	-	43.247	-	-	-	-	-	-	-	-	43.247
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Xóa sổ/thanh lý	(52)	(777)	-	-	-	-	-	-	(209)	-	(1.038)
Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ	(733)	(6.598)	(13.972)	(22.828)	(4.688)	-	-	(31.489)	(2.414)	(886)	(83.608)
Số dư cuối kỳ	3.819.867	1.006.231	712.652	3.587.638	3.716.729	412.698	792.657	2.104.642	76.957	145.129	16.375.200
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu kỳ	296.007	735.440	126.622	750.190	617.366	139.203	235.733	133.704	27.294	8.152	3.069.711
Khấu trừ trong kỳ	138.611	103.978	34.660	131.574	124.997	21.934	47.064	127.034	3.157	11.381	744.390
Xóa sổ/thanh lý	-	(576)	-	-	-	-	-	-	(209)	-	(785)
Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ	-	(6.325)	(2.625)	(1.117)	(192)	-	-	(2.234)	-	(139)	(12.632)
Số dư cuối kỳ	434.618	832.517	158.657	880.647	742.171	161.137	282.797	258.504	30.242	19.394	3.800.684
Giá trị còn lại											
Số dư đầu kỳ	3.467.970	225.111	600.002	1.576.160	3.104.051	273.495	556.924	1.305.468	45.716	137.863	11.292.760
Số dư cuối kỳ	3.385.249	173.714	553.995	2.706.991	2.974.558	251.561	509.860	1.846.138	46.715	125.735	12.574.516

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)**11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm:

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Nhà cửa và cấu trúc Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	34.049	1.140.753	1.174.802
Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ	(764)	(25.790)	(26.554)
Số dư cuối kỳ	<u>33.285</u>	<u>1.114.963</u>	<u>1.148.248</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	364.745	364.745
Khấu hao trong kỳ	-	61.952	61.952
Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ	-	(8.212)	(8.212)
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>418.485</u>	<u>418.485</u>
Giá trị còn lại			
Số dư cuối kỳ	<u>34.049</u>	<u>776.008</u>	<u>810.057</u>
Số dư cuối kỳ	<u><u>33.285</u></u>	<u><u>696.478</u></u>	<u><u>729.763</u></u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì Tập đoàn chưa thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)**12 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜI DANG**

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2.021.827	2.274.759
Tăng trong kỳ	3.524.476	2.341.388
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	35.209	2.827
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.809.081)	(1.707.110)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(43.247)	(16.146)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(346.919)	(646.171)
Chuyển sang phải thu dài hạn khác	-	(120.701)
Điều chỉnh theo quyết toán công trình	(24.216)	(25.723)
Xóa sổ	(31.258)	(14.089)
Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ	(1.943)	(4.470)
Giảm do ngừng ghi nhận khoản đầu tư vào các công ty con	-	(62.737)
Số dư cuối kỳ	<u>3.324.848</u>	<u>2.021.827</u>

13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (a)	3.302.172	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b)	357.003	332.753
	<u>3.659.175</u>	<u>332.753</u>
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào các công ty liên kết (c)	28.480.242	24.538.803
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (d)	2.853.643	-
	<u>31.333.885</u>	<u>24.538.803</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022				1/1/2022			
	Số lượng	Giá gốc VND million	Giá trị hợp lý VND million	Dự phòng giảm giá	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND million	Dự phòng giảm giá
• Trái phiếu	12.000.000	1.202.172	(*)	-	-	-	(*)	-
• Chứng chỉ tiền gửi	21.000	2.100.000	(**)	-	-	-	(**)	-
		<u>3.302.172</u>				<u>-</u>		

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(**) Công ty đã mua chứng chỉ tiền gửi cho mục đích nắm giữ ngắn hạn (dưới 12 tháng) và hưởng lãi suất 7%/năm.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

	31/12/2022			1/1/2022		
	% sở hữu trên vốn điều lệ	% quyền biểu quyết trên vốn điều lệ	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	% sở hữu trên vốn điều lệ	% quyền biểu quyết trên vốn điều lệ	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND
• Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") (i)	19,9%	19,9%	25.905.197	19,9%	19,9%	21.595.443
• Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Cholimex") (ii)	32,8%	32,8%	249.392	32,8%	32,8%	249.392
• Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan") (iii)	24,9%	24,9%	2.135.490	24,9%	24,9%	2.135.490
• Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd. (China) (iv)	30,0%	30,0%	190.163	30,0%	30,0%	180.510
• Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage (Note 5)	-	-	-	20,0%	20,0%	377.968
			<u>28.480.242</u>			<u>24.538.803</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Biến động các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Techcombank Triệu VND	Cholimex Triệu VND	Vissan Triệu VND	Jiangwu Triệu VND	Phúc Long Heritage Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	21.595.443	249.392	2.135.490	180.510	377.968	24.538.803
Chia sẻ lợi nhuận của công ty liên kết trong kỳ	4.309.754	13.296	-	13.939	2.661	4.339.650
Cổ tức đã công bố	-	(13.296)	-	-	-	(13.296)
Chuyển sang các khoản đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	(380.629)	(380.629)
Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ	-	-	-	(4.286)	-	(4.286)
Số dư cuối kỳ	<u>25.905.197</u>	<u>249.392</u>	<u>2.135.490</u>	<u>190.163</u>	<u>-</u>	<u>28.480.242</u>

- (i) Tỷ lệ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn trên vốn điều lệ của Techcombank là 19,9% (1/1/2022: 19,9%). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Tập đoàn sở hữu 19,9% tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên vốn điều lệ của Techcombank và 1,5% tỷ lệ lợi ích kinh tế theo quy định tại hợp đồng kỳ hạn.
- (ii) MSC nắm giữ 32,8% lợi ích vốn chủ sở hữu của Cholimex.
- (iii) MML nắm giữ 24,9% lợi ích vốn chủ sở hữu của Vissan.
- (iv) H.C. Starck Tungsten GmbH (Germany) nắm giữ 30,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Jiangwu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty như sau:

	31/12/2022			1/1/2022		
	% sở hữu trên vốn điều lệ	% quyền biểu quyết trên vốn điều lệ	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	% sở hữu trên vốn điều lệ	% quyền biểu quyết trên vốn điều lệ	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND
• Công ty cổ phần Trusting Social ("TSVN") (i)	25,1%	25,1%	1.511.280	0,0%	0,0%	-
• Nyobolt Limited ("Nyobolt") (ii)	15,0%	15,0%	1.342.363	0,0%	0,0%	-
			<u>2.853.643</u>			<u>-</u>

(i) Trong tháng 4 năm 2022, SHERPA, một công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty đã đầu tư 65 triệu USD, tương ứng cho 25.1% lợi ích chủ sở hữu tại Công ty Trusting Social ("TSVN"). Theo thỏa thuận cổ đông giữa SHERPA, Trusting IQ Pte. Ltd – công ty mẹ của TSVN ("TSSG") và TSVN, SHERPA có một số quyền tại TSVN và TSSG.

(ii) Ngày 15 tháng 7 năm 2022, H.C. Starck Tungsten GmbH (HCS), công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty, đã công bố ký kết thỏa thuận đầu tư đến 45 triệu GBP, tương ứng cho 15,0% lợi ích chủ sở hữu trên cơ sở cổ phần pha loãng hoàn toàn của Nyobolt Limited ("Nyobolt"). Tại ngày lập báo cáo, HCS đã hoàn tất khoản thanh toán đầu tư vào Nyobolt.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tài sản khai khoáng Triệu VND	Chi phí đất trả trước Triệu VND	Chi phí bồi thường đất Triệu VND	Công cụ, dụng cụ và chi phí thiết lập cửa hàng mới Triệu VND	Lợi thế thương mại từ vốn hóa Triệu VND	Heo giống Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.710.586	1.496.619	1.424.986	823.936	12.539	35.744	1.089.272	6.593.682
Tăng trong kỳ	180.106	1.500	-	649.411	-	-	504.800	1.335.817
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	141.588	-	-	-	141.588
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	-	-	(1.639)	-	-	-	(1.639)
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	(93)	-	-	(63)	(156)
Chuyển từ/(sang) tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	1.071	-	-	-	1.071
Chuyển từ/(sang) xây dựng cơ bản dở dang	-	(7.669)	-	311.364	-	43.359	(135)	346.919
Phân bổ trong kỳ	(168.965)	(35.559)	(81.323)	(342.204)	(3.135)	(21.468)	(379.753)	(1.032.407)
Thanh lý/xóa sổ	-	(13.587)	-	(41.588)	-	(14.728)	(55.091)	(124.994)
Số dư cuối kỳ	<u>1.721.727</u>	<u>1.441.304</u>	<u>1.343.663</u>	<u>1.541.846</u>	<u>9.404</u>	<u>42.907</u>	<u>1.159.030</u>	<u>7.259.881</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)**15 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	5.052.685
Tăng trong kỳ (Thuyết minh 5)	2.403.981
Điều chỉnh khác	(10.052)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	7.446.614
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.695.866
Phân bổ trong kỳ	682.271
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	2.378.137
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	3.356.819
	<hr/> <hr/>
Số dư cuối kỳ	5.068.477
	<hr/> <hr/>

16 THUẾ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	252.268	462.581
Thuế giá trị gia tăng	94.280	144.375
Thuế thu nhập cá nhân	32.321	27.092
Thuế tiêu thụ đặc biệt	82.958	91.078
Các loại thuế khác	74.483	76.773
	<hr/>	<hr/>
	536.310	801.899
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỶ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	1/1/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi vay phải trả	967.960	710.036
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	735.517	1.020.912
Chiết khấu thương mại và chi phí hỗ trợ khách hàng	71.727	64.299
Chi phí vận chuyển	168.625	312.945
Chi phí phải trả cho hàng tồn kho đã mua	141.341	316.383
Phải trả cho xây dựng công trình	335.539	264.051
Phí tư vấn	20.058	172.704
Thưởng và lương tháng 13	616.526	907.902
Phí triển lãm và nghiên cứu thị trường	44.713	65.764
Thuế và lệ phí tài nguyên thiên nhiên	138.873	159.702
Khác	943.472	1.001.993
	<u>4.184.351</u>	<u>4.996.691</u>

18 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	1/1/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Phải trả ngân hàng nội địa theo thỏa thuận trong thư tín dụng	936.287	1.404.689
Đặt cọc nhận từ các bên thứ ba liên quan tới hoạt động đầu tư	10.271.238	-
Cổ tức phải trả	10.744	29.757
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	15.841	19.148
Tiền ký quỹ ngắn hạn của khách hàng	16.209	13.452
Khác	421.616	46.320
	<u>11.671.935</u>	<u>1.513.366</u>

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2022	1/1/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Nhận ký quỹ, ký cược	38.228	38.823
Khác	714.150	188.752
	<u>752.378</u>	<u>227.575</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

19 VAY, TRÁI PHIẾU VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Vay ngắn hạn	17.047.074	14.947.096
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 20)	23.520.305	3.858.631
	<u>40.567.379</u>	<u>18.805.727</u>
Vay ngắn hạn		
	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Vay ngân hàng:		
Tiền VND	13.682.543	11.667.606
Tiền USD	2.550.012	3.279.490
Tiền EUR	779.220	-
Tiền CNY	35.299	-
	<u>17.047.074</u>	<u>14.947.096</u>

20 VAY, TRÁI PHIẾU VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Vay dài hạn	18.444.260	8.088.738
Trái phiếu không có đảm bảo	16.362.903	16.208.823
Trái phiếu có đảm bảo	18.779.925	18.722.757
Thuê tài chính	358.842	210.231
	<u>53.945.930</u>	<u>43.230.549</u>
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 19)	(23.520.305)	(3.858.631)
Hoàn trả sau 12 tháng	<u>30.425.625</u>	<u>39.371.918</u>
Vay dài hạn		
	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Vay ngân hàng		
Tiền VND	4.188.260	3.500.738
Tiền USD	14.256.000	4.588.000
	<u>18.444.260</u>	<u>8.088.738</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Trợ cấp hưu trí	4.138.629	5.708.907
Quyền khai thác mỏ	370.321	533.117
Chi phí phục hồi môi trường mỏ	113.831	108.700
Trợ cấp thôi việc	18.420	18.357
	<u>4.641.201</u>	<u>6.369.081</u>

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Trợ cấp hưu trí Triệu VND	Quyền khai thác mỏ Triệu VND	Chi phí phục hồi môi trường mỏ Triệu VND	Trợ cấp thôi việc Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	5.708.907	533.117	108.700	18.357	6.369.081
Dự phòng lập trong kỳ	68.449	10.350	5.131	63	83.993
Tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí (*)	(1.241.558)	-	-	-	(1.241.558)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(215.736)	(173.146)	-	-	(388.882)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(181.433)	-	-	-	(181.433)
Số dư cuối kỳ	<u>4.138.629</u>	<u>370.321</u>	<u>113.831</u>	<u>18.420</u>	<u>4.641.201</u>

(*) Như đã đề cập ở Thuyết minh 3(n), tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí – dự phòng trợ cấp hưu trí và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận trong chỉ tiêu “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo một công văn trả lời của Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

22 BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty Triệu VND	Cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	11.746.832	11.084.297	(8.563.690)	(284.952)	(226.972)	2.182.124	15.937.639	9.092.640	25.030.279
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	8.562.882	8.562.882	1.538.499	10.101.381
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	116.553	116.553
Phát hành cổ phiếu mới	58.515	(50)	-	-	-	-	58.465	-	58.465
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát ở công ty con	-	-	-	-	-	9.400.022	9.400.022	1.890.763	11.290.785
Cổ tức đã phân phối	-	-	-	-	-	(1.416.642)	(1.416.642)	(2.015.242)	(3.431.884)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi của công ty con	-	-	-	-	-	(3.041)	(3.041)	(4.964)	(8.005)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	(112.283)	-	(112.283)	(30.767)	(143.050)
Tái xác định giá trị của nợ phải trả phúc lợi xác định thuần, sau thuế	-	-	-	137.865	-	-	137.865	21.713	159.578
Giảm do ngừng ghi nhận khoản đầu tư vào các công ty con	-	-	175.543	-	-	-	175.543	(1.012.351)	(836.808)
Khác	-	-	-	-	-	70.532	70.532	(71.174)	(642)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	11.805.347	11.084.247	(8.388.147)	(147.087)	(339.255)	18.795.877	32.810.982	9.525.670	42.336.652

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

22 BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đổi Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty Triệu VND	Cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	11.805.347	11.084.247	(8.388.147)	(147.087)	(339.255)	18.795.877	32.810.982	9.525.670	42.336.652
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	3.566.996	3.566.996	1.187.388	4.754.384
Phát hành cổ phần phổ thông	2.431.901	(2.361.119)	-	-	-	-	70.782	-	70.782
Cổ tức tiền mặt	-	-	-	-	-	(1.138.980)	(1.138.980)	(95.089)	(1.234.069)
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	1.065.661	1.065.661
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát ở công ty con	-	-	-	-	-	(9.847.835)	(9.847.835)	(1.309.493)	(11.157.328)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	-	-	-	-	(45.903)	-	(45.903)	1.644	(44.259)
Tái xác định giá trị của nợ phải trả phức lợi xác định thuần, sau thuế	-	-	-	730.712	-	-	730.712	115.526	846.238
Khác	-	-	-	-	-	5.882	5.882	(7.204)	(1.322)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	14.237.248	8.723.128	(8.388.147)	583.625	(385.158)	11.381.940	26.152.636	10.484.103	36.636.739

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

23 VỐN CỔ PHẦN VÀ THẶNG DƯ VỐN

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2022		1/1/2022	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.423.724.783	14.237.248	1.180.534.692	11.805.347
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.423.724.783	14.237.248	1.180.534.692	11.805.347
Cổ phiếu lưu thông				
Cổ phiếu phổ thông	1.423.724.783	14.237.248	1.180.534.692	11.805.347
Thặng dư vốn cổ phần	-	8.723.128	-	11.084.247

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Trong năm 2018, Công ty đã ký một thỏa thuận cấp cho SK Investment Vina I Pte. Ltd. ("SK"), một cổ đông, một quyền chọn bán. Trong trường hợp Công ty và SK không thực hiện được việc tạo ra giá trị và sự cộng hưởng từ mối quan hệ đối tác hoặc không đồng ý với các định hướng chiến lược của Công ty, SK có một quyền chọn không thể hủy ngang để yêu cầu Công ty hoặc người được chỉ định bởi Công ty mua lại toàn bộ 109.899.932 cổ phiếu của Công ty đã phát hành vào ngày 2 tháng 10 năm 2018 ("Ngày Hoàn Tất") với giá mỗi cổ phiếu là 100.000 VND, giá này sẽ được trừ đi các khoản chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và các khoản phân phối bằng cổ phiếu mà Công ty đã trả cũng như các sự kiện gộp hay chia tách cổ phiếu và các sự kiện tương tự. Quyền chọn này sẽ được thực hiện sau năm thứ 5 kể từ Ngày Hoàn Tất và trong năm thứ 6 kể từ Ngày Hoàn Tất. Quyền chọn này chỉ có thể được thực hiện một lần đối với toàn bộ số cổ phiếu trên và sẽ vô hiệu nếu SK bán bất kỳ cổ phiếu nào trong số đó.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022		Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1,180,534,692	11,805,347	1,174,683,246	11,746,832
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	236,106,884	2,361,069	-	-
Phát hành cổ phiếu mới thu tiền	7,083,207	70,832	5,851,446	58,515
Số dư cuối kỳ	1,423,724,783	14,237,248	1,180,534,692	11,805,347

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỶ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)**24 VỐN KHÁC CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Thỏa thuận phát hành một số cổ định của cổ phiếu trong tương lai được công nhận dựa trên các giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận dưới vốn khác nếu không có giải pháp thay thế giải pháp khác.

25 TỔNG DOANH THU

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 Triệu VND
Tổng doanh thu		
▪ Thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp	76.380.750	89.791.619
Các khoản giảm trừ		
▪ Chiết khấu hàng bán	73.279	1.078.350
▪ Hàng bán bị trả lại	118.246	84.502
Doanh thu thuần	<u>76.189.225</u>	<u>88.628.767</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 Triệu VND
Tổng giá vốn hàng		
▪ Thành phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	55.013.391	66.507.862
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	140.810	(13.896)
	<u>55.154.201</u>	<u>66.493.966</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)**27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 Triệu VND
Lãi thu từ tiền gửi, cho vay và hoạt động đầu tư	878.418	624.485
Lãi từ đánh giá lại giá trị khoản đầu tư trước đây	642.110	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	512.939	410.280
Lãi từ bán trái phiếu và ngừng ghi nhận khoản đầu tư vào các công ty con	-	5.699.147
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	49.249	5.154
Doanh thu tài chính khác	492.847	60.512
	<u>2.575.563</u>	<u>6.799.578</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 Triệu VND
Chi phí lãi vay, trái phiếu phát hành và hoạt động đầu tư	4.847.702	4.669.426
Chi phí phát hành và thanh lý trái phiếu	498.245	590.271
Phí UPAS L/C	29.844	81.596
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	799.985	202.118
Chi phí tài chính khác	185.866	163.120
	<u>6.361.642</u>	<u>5.706.531</u>

29 LỢI NHUẬN TỪ CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 Triệu VND
Lợi nhuận từ các công ty liên kết	<u>4.339.650</u>	<u>3.896.641</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)**30 THU NHẬP KHÁC**

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 Triệu VND
Thu từ bồi thường bảo hiểm	42.720	87.326
Thu nhập từ hỗ trợ của nhà cung cấp	-	190.629
Thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn	1.598	8.284
Thu nhập khác	235.389	214.911
	<u>279.707</u>	<u>501.150</u>

31 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 Triệu VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn	84.463	30.611
Chi phí khác	270.836	254.937
	<u>355.299</u>	<u>285.548</u>

32 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được dựa trên lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tập đoàn là 3.566.996 triệu VND (cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông phổ thông là 8.562.882 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ là 1.420.425.755 cổ phiếu (cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.413.621.268 cổ phiếu), được tính như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	<u>3.566.996</u>	<u>8.562.882</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

32 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(b) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 (Trình bày lại) (*)
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	1.180.534.692	1.174.683.246
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu	236.106.884	234.936.595
Ảnh hưởng của cổ phiếu đã phát hành bằng tiền	3.784.179	4.001.427
	<hr/>	<hr/>
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm cuối kỳ	1.420.425.755	1.413.621.268

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND (Trình bày lại)	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND (Đã trình bày trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	<hr/> <hr/> 2.511	<hr/> <hr/> 6.057	<hr/> <hr/> 7.269

(*) Việc trình bày lại số liệu so sánh phản ánh ảnh hưởng của việc tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)**33 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính này. Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan theo chuẩn mực kế toán Việt Nam trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2022	Từ 1/1/2021
		đến 31/12/2022	đến 31/12/2021
		Triệu VND	Triệu VND
Công ty liên kết			
Techcombank và các công ty con của Techcombank			
	Khoản cho vay đã nhận	4.423.179	3.400.628
	Khoản cho vay đã trả	3.730.817	2.710.840
	Trái phiếu phát hành (đại lý phát hành)	2.000.000	4.399.980
	Chi phí phát hành trái phiếu	39.262	105.208
	Mua chứng khoán kinh doanh	6.710.550	6.567.146
	Bán chứng khoán kinh doanh	7.710.854	4.571.678
	Chi phí lãi vay/trái phiếu và phí LC	525.611	284.365
Các bên liên quan khác			
Ban quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho Ban quản lý chủ chốt (*)	178.968	185.652

Tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn, các chứng chỉ tiền gửi và phí dịch vụ đại lý phát hành tại Techcombank và các công ty con của Techcombank theo các điều khoản giao dịch thị trường thông thường.

(*) Không có phí nào được trả cho Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty cho kỳ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

34 GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN THUẦN

(a) Giữa quý hiện tại của năm nay (4Q2022) với kỳ tương ứng của năm trước (4Q2021)

	Từ 1/10/2022 đến 31/12/2022 Triệu VND	Từ 1/10/2021 đến 31/12/2021 Triệu VND	Giá trị biến động Triệu VND	Phần trăm biến động %
Doanh thu thuần	20.642.781	23.827.803	(3.185.022)	-13,4%
Lợi nhuận gộp	5.554.169	6.877.246	(1.323.077)	-19,2%
Lợi nhuận thuần sau thuế	803.554	7.118.856	(6.315.302)	-88,7%

Lợi nhuận thuần sau thuế (“NPAT”) của Tập đoàn trong Quý 4/2022 là 804 tỷ đồng so với lợi nhuận thuần sau thuế 7.119 tỷ đồng của Quý 4/2021. Nguyên nhân chính như sau:

- MML ngừng hợp nhất mảng kinh doanh thức ăn chăn nuôi từ tháng 11 năm 2021; và
- Khoản lãi phát sinh một lần từ việc bán trái phiếu hoán đổi và ngừng ghi nhận khoản đầu tư vào các công ty con trong Quý 4/2021.

Các ảnh hưởng trên được bù trừ một phần bởi:

- MCH duy trì doanh thu và tỷ suất lợi nhuận bất chấp áp lực lạm phát nhờ các thương hiệu mạnh, các biện pháp phòng ngừa rủi ro và kiểm soát chi phí hậu cần và bán hàng; và
- MML đẩy mạnh chiến lược giá cả cạnh tranh so với giá thịt lợn tại chợ truyền thống cũng như tích hợp vào chương trình khuyến mãi dành cho hội viên WIN để tăng quy mô sản xuất, đẩy mạnh hiệu suất sử dụng nhà máy chế biến và cải thiện lợi nhuận của mảng kinh doanh thịt heo có thương hiệu một cách lâu dài.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)**34 GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN THUẦN (tiếp theo)****(b) Giữa đầu năm đến kỳ báo cáo của năm hiện tại (YTD2022) với kỳ tương ứng của năm trước (YTD2021)**

	Từ 1/1/2022 đến 31/12/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 Triệu VND	Giá trị biến động Triệu VND	Phần trăm biến động %
Doanh thu thuần	76.189.225	88.628.767	(12.439.542)	-14,0%
Lợi nhuận gộp	21.035.024	22.134.801	(1.099.777)	-5,0%
Lợi nhuận thuần sau thuế	<u>4.754.384</u>	<u>10.101.381</u>	<u>(5.346.997)</u>	<u>-52,9%</u>

Lợi nhuận thuần sau thuế ("NPAT") của Tập đoàn trong YTD2022 là 4.754 tỷ đồng so với lợi nhuận thuần sau thuế 10.101 tỷ đồng trong YTD2021. Nguyên nhân chính như sau:

- MML ngừng hợp nhất mảng kinh doanh thức ăn chăn nuôi từ tháng 11 năm 2021; và
- Khoản lãi phát sinh một lần từ việc bán trái phiếu hoán đổi và ngừng ghi nhận khoản đầu tư vào các công ty con trong Quý 4/2021.

Các ảnh hưởng trên được bù trừ một phần bởi:

- MCH duy trì doanh thu và tỷ suất lợi nhuận bất chấp áp lực lạm phát nhờ các thương hiệu mạnh, các biện pháp phòng ngừa rủi ro và kiểm soát chi phí hậu cần và bán hàng;
- MML đẩy mạnh chiến lược giá cả cạnh tranh so với giá thịt lợn tại chợ truyền thống cũng như tích hợp vào chương trình khuyến mãi dành cho hội viên WIN để tăng quy mô sản xuất, đẩy mạnh hiệu suất sử dụng nhà máy chế biến và cải thiện lợi nhuận của mảng kinh doanh thịt heo có thương hiệu một cách lâu dài;
- Hợp nhất lợi nhuận Phúc Long Heritage từ cuối tháng 01 năm 2022;
- Đóng góp lợi nhuận của Techcombank tăng lên 4.310 tỷ đồng, tăng trưởng 11,5% so với cùng kỳ; và
- Ghi nhận các khoản lãi một lần liên quan đến (i) việc đánh giá lại khoản đầu tư vào Phúc Long Heritage; và (ii) thu nhập tài chính khác cao hơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN VÀ CÁC CÔNG TY CON

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022 (tiếp theo)

34 GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN THUẦN (tiếp theo)

(c) Giữa quý hiện tại của năm nay (4Q2022) với quý trước (3Q2022)

	Từ 1/10/2022 đến 31/12/2022 Triệu VND	Từ 1/7/2022 đến 30/9/2022 Triệu VND	Giá trị biến động Triệu VND	Phần trăm biến động %
Doanh thu thuần	20.642.781	19.523.055	1.119.726	5,7%
Lợi nhuận gộp	5.554.169	5.424.308	129.861	2,4%
Lợi nhuận thuần sau thuế	803.554	840.984	(37.430)	-4,5%

Lợi nhuận thuần sau thuế ("NPAT") của Tập đoàn trong Quý 4/2022 là 804 tỷ đồng so với lợi nhuận thuần sau thuế 841 tỷ đồng trong Quý 3/2022.

Ngày 30 tháng 1 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Huy Hùng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Đỗ Thị Quỳnh Trang
Giám đốc Tài chính




Danny Le
Tổng Giám đốc

